

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

## **CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ TIÊN PHONG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2023

(đã được kiểm toán)



## CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ TIỀN PHONG

Lầu 4, Tòa nhà ITD, Số 01 đường Sáng Tạo, phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

---

### NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 43
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 43

## CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ TIỀN PHONG

Lầu 4, Tòa nhà ITD, Số 01 đường Sáng Tạo, phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023.

#### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0301596604 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 01 năm 1999, đăng ký thay đổi lần thứ 30 ngày 04 tháng 04 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lầu 4, Tòa nhà ITD, Số 01 đường Sáng Tạo, phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Doãn Thị Bích Ngọc	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 04/08/2022
Ông Nguyễn Đức Thắng	Chủ tịch	Từ nhiệm ngày 28/07/2022
Ông Lâm Thiệu Quân	Thành viên	
Ông Nguyễn Vĩnh Thuận	Thành viên	
Ông Nguyễn Hữu Dũng	Thành viên	
Ông Đinh Hoài Châu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30/06/2022
Ông Lưu Đức Khánh	Thành viên	Từ nhiệm ngày 21/06/2022
Ông Mạc Quang Huy	Thành viên	Từ nhiệm ngày 28/07/2022

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lâm Thiệu Quân	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Vĩnh Thuận	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/06/2022

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Trịnh Thị Thúy Liễu	Trưởng ban
Bà Đỗ Thị Thu Hà	Thành viên
Bà Mai Ngọc Phượng	Thành viên

#### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ TIỀN PHONG

Lầu 4, Tòa nhà ITD, Số 01 đường Sáng Tạo, phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

#### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 06 năm 2023

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Lâm Thiều Quân

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong được lập ngày 16 tháng 06 năm 2023, từ trang 06 đến trang 43, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 03 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong tại ngày 31 tháng 03 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

06-C.T  
NH  
NH  
TOÁN  
3  
Ồ CHỈ M

**Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2022 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với các báo cáo tài chính này tại ngày 21/06/2022.

*TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 06 năm 2023*

**Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**



**Trần Trung Hiếu**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
Số: 2202-2023-002-1

**Kiểm toán viên**

**Lê Trường Long**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
Số: 5480-2020-002-1



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2023	01/04/2022
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>488.642.833.269</b>	<b>556.982.708.978</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	04	68.909.675.557	71.487.869.936
111	1. Tiền		38.850.489.874	54.487.869.936
112	2. Các khoản tương đương tiền		30.059.185.683	17.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	05	65.675.000.000	84.874.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		65.675.000.000	84.874.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		294.271.775.744	326.861.522.063
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	06	298.699.368.353	244.576.497.785
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	07	5.362.773.049	72.421.182.462
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	08	-	355.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	09	28.815.758.653	36.224.814.321
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(38.606.124.311)	(26.715.972.505)
140	IV. Hàng tồn kho	11	55.378.244.800	67.668.084.242
141	1. Hàng tồn kho		65.416.025.160	77.115.969.205
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(10.037.780.360)	(9.447.884.963)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.408.137.168	6.091.232.737
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	318.711.110	410.479.545
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		4.089.426.058	2.535.330.671
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	-	3.145.422.521
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>165.928.318.049</b>	<b>70.275.502.150</b>
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.333.676.000	16.000.000
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	08	60.000.000	-
216	2. Phải thu dài hạn khác	09	1.273.676.000	16.000.000
220	II. Tài sản cố định		72.302.681.719	62.407.233.652
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	56.397.387.988	46.697.867.208
222	- Nguyên giá		107.578.106.084	88.998.709.364
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(51.180.718.096)	(42.300.842.156)
227	2. Tài sản cố định vô hình	14	15.905.293.731	15.709.366.444
228	- Nguyên giá		30.753.204.466	25.375.830.146
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(14.847.910.735)	(9.666.463.702)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	12	646.638.000	510.518.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		646.638.000	510.518.000
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	05	6.894.654.947	4.320.100.000
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		4.805.554.947	-
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		7.367.100.000	7.367.100.000
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(5.278.000.000)	(3.047.000.000)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		84.750.667.383	3.021.650.498
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	3.690.786.999	2.335.957.032
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	37	204.369.186	685.693.466
269	3. Lợi thế thương mại	16	80.855.511.198	-
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>654.571.151.318</b>	<b>627.258.211.128</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2023	01/04/2022
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>240.684.362.783</b>	<b>236.650.949.533</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>230.909.645.888</b>	<b>227.942.213.368</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	68.437.821.172	41.706.988.844
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	12.017.579.806	75.231.315.040
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	8.313.281.471	14.896.675.553
314	4. Phải trả người lao động		5.098.287.417	6.779.455.622
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	55.805.517.388	5.221.940.661
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	23	156.500.000	477.592.970
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	11.358.554.292	10.713.997.279
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	52.241.740.477	53.745.563.665
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	24	13.824.932.125	14.812.194.438
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		3.655.431.740	4.356.489.296
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>9.774.716.895</b>	<b>8.708.736.165</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	21	924.717.950	868.717.950
341	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	37	3.239.200.000	2.890.600.000
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	24	3.500.865.643	2.799.717.118
343	4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		2.109.933.302	2.149.701.097
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>413.886.788.535</b>	<b>390.607.261.595</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>25</b>	<b>413.886.788.535</b>	<b>390.607.261.595</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		245.335.910.000	213.436.540.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		245.335.910.000	213.436.540.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		4.100.100.000	-
415	3. Cổ phiếu quỹ		(721.880.000)	(721.880.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		11.226.611.161	10.228.471.262
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		57.601.399.308	85.297.657.447
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		55.923.652.946	57.614.838.812
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		1.677.746.362	27.682.818.635
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		96.344.648.066	82.366.472.886
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>654.571.151.318</b>	<b>627.258.211.128</b>

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 06 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Bích Thảo

Trương Thị Phương Dung

Lâm Phiếu Quân



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/04/2022 đến ngày 31/03/2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/04/2022	Từ 01/04/2021
			đến 31/03/2023	đến 31/03/2022
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	27	878.304.815.827	363.194.253.088
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	28	173.162.500	43.563.000
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		878.131.653.327	363.150.690.088
11	4. Giá vốn hàng bán	29	746.438.205.904	267.932.921.272
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		131.693.447.423	95.217.768.816
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	30	6.003.159.330	59.671.043.993
22	7. Chi phí tài chính	31	6.730.545.107	6.377.875.228
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		3.671.780.317	2.718.069.513
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		7.044.035.162	-
25	9. Chi phí bán hàng	32	42.608.700.035	44.921.550.253
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	33	63.717.475.431	32.620.925.934
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		31.683.921.342	70.968.461.394
31	12. Thu nhập khác	34	2.490.376.681	2.320.131.355
32	13. Chi phí khác	35	1.594.087.708	232.348.858
40	14. Lợi nhuận khác		896.288.973	2.087.782.497
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		32.580.210.315	73.056.243.891
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	36	8.055.068.436	15.648.137.775
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	37	829.924.280	(383.572.856)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>23.695.217.599</u>	<u>57.791.678.972</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		4.307.947.272	27.682.818.635
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		19.387.270.327	30.108.860.337
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	38	183	1.179

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 06 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phạm Thị Bích Thảo

Trương Thị Phương Dung



Lâm Thiều Quân

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Từ ngày 01/04/2022 đến ngày 31/03/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/04/2022	Từ 01/04/2021
			đến 31/03/2023	đến 31/03/2022
			VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		32.580.210.315	73.056.243.891
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		5.702.749.836	7.459.040.525
03	Các khoản dự phòng		13.145.315.401	(711.253.435)
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(107.987.344)	(37.978.175)
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(12.354.907.065)	(59.242.581.410)
06	Chi phí lãi vay		3.671.780.317	2.718.069.513
07	Các khoản điều chỉnh khác		(87.913.781.764)	(338.839.091)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(45.276.620.304)	22.902.701.818
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		52.257.011.060	29.479.202.370
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		11.699.944.045	17.786.684.075
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(12.091.786.995)	(9.726.082.737)
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		922.407.020	(3.391.734.401)
14	Tiền lãi vay đã trả		(3.537.544.628)	(2.733.429.812)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(18.487.451.248)	(6.572.924.782)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.684.885.286)	(2.805.220.671)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(17.198.926.336)	44.939.195.860
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(14.038.195.151)	(7.546.424.698)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		365.843.637	1.055.454.545
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(34.435.000.000)	(49.905.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		53.929.000.000	38.690.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(5.450.000.000)	(1.944.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		554.159.600	29.110.837.049
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		6.765.494.095	4.116.929.837
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		7.691.302.181	13.577.796.733

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Từ ngày 01/04/2022 đến ngày 31/03/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/04/2022	Từ 01/04/2021
			đến 31/03/2023	đến 31/03/2022
			VND	VND
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		10.635.730.000	323.810.000
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(730.340.800)	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		127.263.301.899	98.251.287.336
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(128.767.125.087)	(123.545.826.572)
36	5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(22.493.932.707)	(3.768.011.330)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(14.092.366.695)</i>	<i>(28.738.740.566)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(23.599.990.850)	29.778.252.027
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		92.517.376.530	41.680.571.665
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(7.710.123)	29.046.244
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	04	<u>68.909.675.557</u>	<u>71.487.869.936</u>

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 06 năm 2023

Tổng Giám đốc

Người lập

Kế toán trưởng

Phạm Thị Bích Thảo

Trương Thị Phương Dung



Lâm Thiệu Quân

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/04/2022 đến ngày 31/03/2023

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0301596604 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 01 năm 1999, đăng ký thay đổi lần thứ 30 ngày 04 tháng 04 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lầu 4, Tòa nhà ITD, Số 01 đường Sáng Tạo, phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 245.335.910.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến 31/03/2023 là 245.335.910.000 đồng; tương đương 24.533.591 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2023 là: 247 người (tại ngày 01 tháng 04 năm 2022 là: 232 người).

#### Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại, dịch vụ và lắp đặt.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Hoạt động viễn thông có dây;
- Hoạt động viễn thông khác;
- Lập trình máy vi tính;
- Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong kỳ, Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu (công ty con của Công ty) đã ký hợp đồng thực hiện dự án của VNG và ghi nhận doanh thu 573 tỷ VND trên tổng giá trị hợp đồng là 614,8 tỷ VND. Điều này dẫn đến doanh thu và giá vốn lần lượt tăng 515,111 tỷ VND và 478,505 tỷ VND (tương ứng tỷ lệ 141,8% và 178,6%) so với kỳ trước.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ TIÊN PHONG**

Lầu 4, Tòa nhà ITD, Số 01 đường Sáng Tạo, phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2023

**Công ty có đơn vị trực thuộc sau:**

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong	TP. Hà Nội	Văn phòng đại diện

**Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2023 bao gồm:**

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
<b>Công ty con trực tiếp</b>				
Công ty Cổ phần Công nghệ Tự động Tân Tiến	TP. Hồ Chí Minh	88,98%	88,98%	Mua bán máy móc, phụ tùng, nguyên vật liệu, kim khí điện máy, máy văn phòng.
Công ty Cổ phần Tin học Siêu Tính	TP. Hồ Chí Minh	98,80%	98,80%	Mua bán camera giám sát, báo trộm, âm thanh thông báo, thiết bị đo lường công nghiệp, dân dụng; Mua bán thiết bị điện, điện tử.
Công ty Cổ phần Cơ điện Thạch Anh	TP. Hồ Chí Minh	78,21%	78,21%	Mua bán máy móc, phụ tùng, nguyên vật liệu, kim khí điện máy, máy văn phòng.
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Công nghệ Tiên Phong	TP. Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Sản xuất phần mềm tin học; Tư vấn, cài đặt, triển khai hệ thống phần mềm tin học; Cung cấp thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông.
Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu	TP. Hồ Chí Minh	50,42%	50,42%	Buôn bán thiết bị điện tử, viễn thông; Cho thuê trạm BTS.
Công ty TNHH MTV Innovative Software Development	TP. Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Sản xuất phần mềm tin học.
Công ty Cổ phần Tư vấn và Phát triển Phần mềm Larion	TP. Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Sản xuất phần mềm tin học.
<b>Công ty con gián tiếp</b>				
Công ty Cổ phần In No	TP. Hồ Chí Minh	50,40%	99,96%	Buôn bán thiết bị linh kiện điện tử, viễn thông.
Công ty TNHH Global - Sitem	TP. Hồ Chí Minh	32,15%	63,75%	Sản xuất phần mềm tin học.
Công ty Cổ phần Phần mềm Bestarion	TP. Hồ Chí Minh	29,67%	58,17%	Sản xuất phần mềm tin học.

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/04 và kết thúc vào ngày 31/03 năm sau.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn: Trước ngày Công ty đạt được quyền kiểm soát tại Công ty Cổ phần Tư vấn và Phát triển Phần mềm Larion, Công ty Cổ phần Phần mềm Bestarion thì đây là các công ty liên kết của Công ty. Tại thời điểm đạt được quyền kiểm soát, giá trị các khoản đầu tư trước đây được Công ty đánh giá lại theo giá trị hợp lý và phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### *Lợi ích của cổ đông không kiểm soát*

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

#### *Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con*

- Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu: Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi huy động thêm vốn;
- Trường hợp công ty mẹ mua lại phần vốn góp từ các chủ sở hữu khác: Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi mua lại phần vốn góp.

**2.4 . Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn trong tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

**2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

**2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**2.7 . Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại**

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ được xác định là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ (thời điểm công ty mẹ nắm giữ quyền kiểm soát công ty con). Lãi mua rẻ (nếu có) sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lợi thế thương mại được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty sẽ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

## 2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm:* Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

*Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết* mua trong kỳ được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết từ sau ngày đầu tư đến đầu kỳ báo cáo, Công ty thực hiện như sau:

- Đối với phần điều chỉnh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các kỳ trước, Công ty điều chỉnh vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần đến đầu kỳ báo cáo.
- Đối với phần điều chỉnh do chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán của các kỳ trước, Công ty xác định điều chỉnh vào các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết phát sinh trong kỳ, Công ty loại trừ phần cổ tức ưu đãi của các cổ đông khác (nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu); số dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty liên kết; phần lãi liên quan tới giao dịch công ty liên kết góp vốn hoặc bán tài sản cho Công ty trước khi xác định phần sở hữu của Công ty trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên kết kỳ báo cáo. Sau đó, Công ty điều chỉnh giá trị khoản đầu tư tương ứng với phần sở hữu trong lãi, lỗ của công ty liên kết và ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

*Khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác* là khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.



**2.10 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**2.11 . Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	02 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị văn phòng	02 - 06 năm
- Quyền sử dụng đất	31 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

**2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

**2.13 . Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.14 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 năm đến 03 năm.
- Chi phí hội viên câu lạc bộ golf được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng 31 năm.

- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 năm đến 05 năm.

#### 2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

#### 2.16 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### 2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### 2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí thi công công trình... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### 2.19 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Mức trích lập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa không quá 5% trên doanh thu. Tỷ lệ này được ước tính dựa trên các dữ liệu về chi phí bảo hành trong những kỳ trước và tỷ lệ gia quyền của tất cả hậu quả có thể xảy ra với các xác suất tương ứng.

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hóa được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

#### **2.20 . Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước về phí bảo trì.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

#### **2.21 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và phải xử lý ghi giảm vốn điều lệ trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phiếu theo quy định tại Điều 134 của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và Điều 36 của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 06/12/2019, trừ các trường hợp được pháp luật cho phép bán ra ngay sau khi mua lại hoặc xử lý số dư cổ phiếu quỹ đã mua trước ngày 01/01/2021.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

#### **2.22 . Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

##### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **2.23 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

**2.24 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**2.25 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.26 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2023, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

**2.27 . Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

**2.28 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp Phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.29 . Thông tin bộ phận**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh thương mại, lắp đặt và cung cấp dịch vụ phần mềm và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

**3 . HỢP NHẤT KINH DOANH****Mua Công ty Cổ phần Tư vấn và Phát triển Phần mềm Larion**

Trong giai đoạn từ tháng 05/2022 đến tháng 01/2023, Tập đoàn mua tổng cộng 542.549 cổ phần có tổng mệnh giá là 5.425.490.000 VND (chiếm 51% vốn điều lệ) của Công ty Cổ phần Tư vấn và Phát triển Phần mềm Larion (gọi tắt là "Larion"). Việc mua cổ phần này được Tập đoàn thực hiện 2 lần: lần đầu mua 45% và lần sau mua thêm 6% cổ phần của Larion. Kết quả Larion từ công ty liên kết (tháng 05/2022) trở thành công ty con của Tập đoàn (từ tháng 01/2023).

Giá trị hợp lý của các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được của Larion vào ngày hợp nhất kinh doanh, lợi thế thương mại phát sinh từ việc hợp nhất kinh doanh như sau:

Diễn giải	Giá trị ghi sổ	Các điều chỉnh	Giá trị hợp lý
	VND	theo giá trị hợp lý VND	VND
<b>Tài sản</b>			
<i>Tài sản ngắn hạn</i>	<i>50.366.739.688</i>	-	<i>50.366.739.688</i>
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.029.506.594	-	21.029.506.594
Các khoản phải thu ngắn hạn	26.831.825.619	-	26.831.825.619
Tài sản ngắn hạn khác	2.505.407.475	-	2.505.407.475
<i>Tài sản dài hạn</i>	<i>5.011.131.038</i>	-	<i>5.011.131.038</i>
Các khoản phải thu dài hạn	1.238.236.000	-	1.238.236.000
Tài sản cố định	1.619.713.986	-	1.619.713.986
Tài sản dở dang dài hạn	167.650.000	-	167.650.000
Tài sản dài hạn khác	1.985.531.052	-	1.985.531.052
<b>Cộng tài sản</b>	<b>55.377.870.726</b>	-	<b>55.377.870.726</b>
<b>Nợ phải trả</b>			
Nợ ngắn hạn	25.853.676.685	-	25.853.676.685
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	4.936.460.554	-	4.936.460.554
<b>Cộng nợ phải trả</b>	<b>30.790.137.239</b>	-	<b>30.790.137.239</b>
<b>Tổng giá trị tài sản thuần</b>	<b>24.587.733.487</b>	-	<b>24.587.733.487</b>
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát			12.047.982.706
<b>Tổng giá trị tài sản thuần tương ứng với lợi ích của Tập đoàn (51%)</b>			<b>12.539.750.781</b>
<b>Tổng giá phí của khoản đầu tư này</b>			<b>95.468.480.215</b>
Trong đó			
Giá trị hợp lý của khoản đầu tư 45% vốn chủ sở hữu ban đầu tại ngày đạt được quyền kiểm soát			77.481.480.215
Giá phí đầu tư thêm 6% vốn chủ sở hữu			17.987.000.000
<b>Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh số 16)</b>			<b>82.928.729.434</b>

## 4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2023	01/04/2022
	VND	VND
Tiền mặt	873.930.427	574.136.683
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	37.976.559.447	53.913.733.253
Các khoản tương đương tiền <sup>(1)</sup>	30.059.185.683	17.000.000.000
	<b>68.909.675.557</b>	<b>71.487.869.936</b>

(1) Tại ngày 31/03/2023, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng có giá trị 30.059.185.683 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,8%/năm đến 6%/năm.

## 5 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

## a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2023		01/04/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn <sup>(2)</sup>	65.675.000.000	-	84.874.000.000	-
	<b>65.675.000.000</b>	<b>-</b>	<b>84.874.000.000</b>	<b>-</b>

(2) Tại ngày 31/03/2023, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng và có giá trị 65.675.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,3%/năm đến 8,7%/năm.

Trong đó, một số khoản tiền gửi ngắn hạn có giá trị 28.150.000.000 VND đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (xem chi tiết tại thuyết minh số 22).

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ TIỀN PHONG**

Lầu 4, Tòa nhà ITD, Số 01 đường Sáng Tạo, phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2023

**5 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**b) Đầu tư vào công ty liên kết**

	31/03/2023			01/04/2022		
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Tỷ lệ biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
- Công ty Cổ phần Định vị Tiên Phong	TP. Hồ Chí Minh	64,92%	25,00%	-	25,00%	-
- Công ty Cổ phần Intelnet (*)	TP. Hồ Chí Minh	30,00%	30,00%	2.355.554.947	0,00%	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ Gigarion	TP. Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	2.450.000.000	0,00%	-
				<u>4.805.554.947</u>		<u>-</u>

**c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Công ty Cổ phần Giao thông số Việt Nam	31/03/2023		01/04/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
	7.367.100.000	(5.278.000.000)	7.367.100.000	(3.047.000.000)
	<u>7.367.100.000</u>	<u>(5.278.000.000)</u>	<u>7.367.100.000</u>	<u>(3.047.000.000)</u>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(\*) Căn cứ Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 009/2021/NQ-HĐQT-CBTT ngày 17/05/2022 phê chuẩn góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Intelnet, Công ty đã thực hiện góp 3.000.000.000 VND tương ứng với 300.000 cổ phần tương ứng với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần. Giá trị giảm đi của khoản đầu tư từ thời điểm góp vốn đến cuối năm tài chính là 644.445.053 VND.

Thông tin chi tiết về đơn vị đầu tư khác của Công ty vào ngày 31/03/2023 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Giao thông số Việt Nam	TP. Hà Nội	2,00%	2,00%	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ.

## 6 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2023		01/04/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Bên liên quan</b>	<b>225.070.000</b>	<b>(219.400.000)</b>	<b>219.400.000</b>	<b>(219.400.000)</b>
- Công ty Cổ phần Intelnet	5.670.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Định vị Tiên Phong	219.400.000	(219.400.000)	219.400.000	(219.400.000)
<b>Bên khác</b>	<b>298.474.298.353</b>	<b>(37.444.142.444)</b>	<b>244.357.097.785</b>	<b>(25.508.863.402)</b>
- Công ty TNHH Thu phí Tự động VETC	68.599.423.798	(18.867.892.922)	71.140.156.084	(7.626.506.517)
- Tổng Công ty Phát triển Hạ tầng và Đầu tư Tài chính Việt Nam - Công ty Cổ phần	10.824.606.370	-	13.614.104.043	-
- Công ty TNHH Hải Linh	25.617.425.319	-	30.320.743.340	-
- Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng Toàn Cầu	-	-	49.184.981.000	-
- Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức	9.007.332.740	-	-	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng An Phong	119.217.365.196	-	-	-
- Khác	65.208.144.930	(18.576.249.522)	80.097.113.318	(17.882.356.885)
	<b>298.699.368.353</b>	<b>(37.663.542.444)</b>	<b>244.576.497.785</b>	<b>(25.728.263.402)</b>

## 7 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2023		01/04/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Stulz GmbH	-	-	11.404.063.100	-
- Công ty TNHH Kinden Việt Nam	-	-	24.322.122.306	-
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Green Mark	-	-	13.545.139.036	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ mạng Vi Na	-	-	5.633.351.174	-
- Trường Cao đẳng Đường sắt	742.153.927	-	742.153.927	-
- Công ty TNHH Thương mại Kỹ thuật Ngày Mới	-	-	1.106.434.560	-
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quốc Việt	647.442.686	(647.442.686)	647.442.686	(647.442.686)
- Công ty TNHH Kỹ thuật Thy An	970.648.251	-	-	-
- Công ty TNHH GSI	617.551.424	-	-	-
- Khác	2.384.976.761	(93.947.650)	15.020.475.673	(139.074.886)
	<b>5.362.773.049</b>	<b>(741.390.336)</b>	<b>72.421.182.462</b>	<b>(786.517.572)</b>



## 8 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/03/2023		01/04/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Công ty TNHH Công nghệ Mạng Sao Kim	-	-	355.000.000	-
	-	-	<b>355.000.000</b>	-
<b>b) Dài hạn</b>				
Công ty TNHH Công nghệ Mạng Sao Kim (*)	60.000.000	-	-	-
	<b>60.000.000</b>	-	-	-

(\*) Hợp đồng cho vay tiền số 01.2023/GSC-VENTECH ngày 24/03/2023, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 60.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Vay bổ sung vốn kinh doanh;
- + Thời hạn của hợp đồng: Từ ngày 24/03/2023 đến ngày 23/03/2025;
- + Lãi suất cho vay: 2,5%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 60.000.000 VND;
- + Hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

## 9 . PHẢI THU KHÁC

	31/03/2023		01/04/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	113.400.281	(113.400.281)	113.400.281	(113.400.281)
- Phải thu lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.754.767.708	-	1.831.151.903	-
- Phải thu về tạm ứng	1.857.538.423	-	2.565.220.947	-
- Ký cược, ký quỹ	1.749.876.349	-	2.514.829.073	-
- Phải thu về chi phí back charge - Công ty TNHH Công nghiệp Phú Thái	3.000.000.000	-	-	-
- Phải thu tiền đảm bảo bảo hành công trình - Công ty TNHH SK C&C	-	-	1.177.273.865	-
- Ký quỹ bảo lãnh tạm ứng - Công ty Cổ phần Xây dựng An Phong	-	-	13.105.010.740	-
- Phải thu tiền chuyên nhượng công ty con - Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng Toàn Cầu	-	-	7.724.619.357	-
- Phải thu tiền cho mượn - Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ Nam Minh	12.139.884.289	-	-	-
- Thuế GTGT để nghị hoàn	5.180.072.411	-	5.200.706.291	-
- Khác	3.020.219.192	(87.791.250)	1.992.601.864	(87.791.250)
	<b>28.815.758.653</b>	<b>(201.191.531)</b>	<b>36.224.814.321</b>	<b>(201.191.531)</b>

**PHẢI THU KHÁC (TIẾP THEO)**

	31/03/2023		01/04/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>b) Dài hạn</b>				
- Ký cược, ký quỹ	1.273.676.000	-	16.000.000	-
	<b>1.273.676.000</b>	<b>-</b>	<b>16.000.000</b>	<b>-</b>
<b>c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan</b>				
- Ông Lâm Thiếu Quân	251.627.544	-	-	-
- Ông Nguyễn Vĩnh Thuận	138.804.312	-	213.444.169	-
- Bà Đỗ Thị Thu Hà	68.079.055	-	23.206.839	-
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ Nam Minh	12.139.884.289	-	-	-
- Công ty Cổ phần Định vị Tiên Phong	77.791.250	(77.791.250)	77.791.250	(77.791.250)
	<b>12.676.186.450</b>	<b>(77.791.250)</b>	<b>314.442.258</b>	<b>(77.791.250)</b>

**10 . NỢ XẤU**

	31/03/2023		01/04/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Công ty TNHH Thu phí Tự động VETC	25.056.341.349	6.188.448.427	8.466.562.797	840.056.280
+ Công ty Cổ phần Máy tính Hoàn Long	2.728.216.314	-	2.728.216.314	-
+ Công ty TNHH Giáo dục Ngôi Sao	3.092.882.671	-	3.092.882.671	-
+ Công ty Cổ phần 715	2.196.346.285	-	2.196.346.285	-
+ Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Thương mại Bằng Dương	3.896.814.588	-	3.896.814.588	-
+ Công ty Cổ phần Định vị Tiên Phong	297.191.250	-	297.191.250	-
+ Đối tượng khác	7.526.780.281	-	6.991.415.161	113.400.281
	<b>44.794.572.738</b>	<b>6.188.448.427</b>	<b>27.669.429.066</b>	<b>953.456.561</b>

**11 . HÀNG TỒN KHO**

	31/03/2023		01/04/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	736.054.638	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	2.600.691.195	(1.249.176.462)	2.722.851.272	(1.067.786.415)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	41.109.414.798	(112.798.878)	56.702.325.762	(273.195.677)
Thành phẩm	120.788.156	-	5.405.374.447	(2.625.505.668)
Hàng hoá	20.849.076.373	(8.675.805.020)	12.285.417.724	(5.481.397.203)
	<b>65.416.025.160</b>	<b>(10.037.780.360)</b>	<b>77.115.969.205</b>	<b>(9.447.884.963)</b>

**12 . XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	31/03/2023	01/04/2022
	VND	VND
Dự án phần mềm kế toán	646.638.000	510.518.000
	<b>646.638.000</b>	<b>510.518.000</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ TIỀN PHONG**

Lầu 4, Tòa nhà ITD, Số 01 đường Sáng Tạo, phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2023

**13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	48.325.949.061	29.286.525.673	8.545.582.307	2.840.652.323	88.998.709.364
- Mua trong kỳ	-	-	-	173.000.000	173.000.000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	399.615.222	11.639.868.551	-	-	12.039.483.773
- Tăng do hợp nhất BCTC	1.576.176.221	-	1.085.454.545	4.608.539.908	7.270.170.674
- Thanh lý, nhượng bán	-	(93.199.781)	(810.057.946)	-	(903.257.727)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>50.301.740.504</b>	<b>40.833.194.443</b>	<b>8.820.978.906</b>	<b>7.622.192.231</b>	<b>107.578.106.084</b>
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	16.190.655.846	18.609.983.599	5.073.963.571	2.426.239.140	42.300.842.156
- Khấu hao trong kỳ	1.611.699.180	1.766.009.781	816.697.879	368.499.480	4.562.906.320
- Tăng do hợp nhất BCTC	1.054.705.646	-	135.681.818	3.938.598.649	5.128.986.113
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.958.547)	(810.057.946)	-	(812.016.493)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>18.857.060.672</b>	<b>20.374.034.833</b>	<b>5.216.285.322</b>	<b>6.733.337.269</b>	<b>51.180.718.096</b>
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	32.135.293.215	10.676.542.074	3.471.618.736	414.413.183	46.697.867.208
Tại ngày cuối kỳ	<b>31.444.679.832</b>	<b>20.459.159.610</b>	<b>3.604.693.584</b>	<b>888.854.962</b>	<b>56.397.387.988</b>

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 31.850.939.071 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 23.201.403.505 VND.

**14 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	24.053.529.245	1.322.300.901	25.375.830.146
- Mua trong kỳ	-	1.326.932.320	1.326.932.320
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	4.050.442.000	4.050.442.000
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>24.053.529.245</b>	<b>6.699.675.221</b>	<b>30.753.204.466</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	8.798.303.439	868.160.263	9.666.463.702
- Khấu hao trong kỳ	767.665.836	363.339.197	1.131.005.033
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	4.050.442.000	4.050.442.000
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>9.565.969.275</b>	<b>5.281.941.460</b>	<b>14.847.910.735</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu kỳ	15.255.225.806	454.140.638	15.709.366.444
Tại ngày cuối kỳ	<b>14.487.559.970</b>	<b>1.417.733.761</b>	<b>15.905.293.731</b>

(\*) Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 45 Lô A1, Đường 20, Khu chế xuất Tân Thuận, phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh với diện tích 3.145 m<sup>2</sup>, thời hạn thuê từ ngày 24/09/2012 đến ngày 23/09/2041 được sử dụng làm văn phòng Công ty.

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 14.487.559.970 VND.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.656.407.337 VND.

**15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/03/2023	01/04/2022
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	168.226.662	252.405.955
- Chi phí mua bảo hiểm	10.867.642	-
- Các chi phí khác	139.616.806	158.073.590
	<b>318.711.110</b>	<b>410.479.545</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.284.439.684	810.478.214
- Chi phí hội viên câu lạc bộ golf	545.979.098	569.890.598
- Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	817.229.438	884.636.969
- Các chi phí khác	43.138.779	70.951.251
	<b>3.690.786.999</b>	<b>2.335.957.032</b>

16 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Công ty Cổ phần Tư vấn và Phát triển Phần mềm Larion	
	VND	
Nguyên giá		
- Số dư đầu kỳ		-
- Giá trị lợi thế thương mại phát sinh trong kỳ (Thuyết minh số 3)		82.928.729.434
- Số dư cuối kỳ		<u>82.928.729.434</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
- Số dư đầu kỳ		-
- Số phân bổ trong kỳ		2.073.218.236
- Số dư cuối kỳ		<u>2.073.218.236</u>
Giá trị còn lại		
- Tại ngày đầu kỳ		-
- Tại ngày cuối kỳ		<u>80.855.511.198</u>

17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2023		01/04/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- ABB Pte. Ltd.	6.345.997.501	6.345.997.501	6.092.050.854	6.092.050.854
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Green Mark	2.593.295.901	2.593.295.901	5.203.762.765	5.203.762.765
- Công ty TNHH Kinden Việt Nam	7.773.611.425	7.773.611.425	-	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ mạng Vi Na	8.724.209.328	8.724.209.328	-	-
- Công ty TNHH Công nghiệp Phú Thái	12.166.666.666	12.166.666.666	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	30.834.040.351	30.834.040.351	30.411.175.225	30.411.175.225
	<u>68.437.821.172</u>	<u>68.437.821.172</u>	<u>41.706.988.844</u>	<u>41.706.988.844</u>

18 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2023	01/04/2022
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Xây dựng An Phong	-	59.588.064.723
- Công ty TNHH BOT Thiên Tân Quảng Ngãi	-	3.073.536.424
- Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức	-	1.927.373.384
- Worldquant, LLC	1.756.321.026	-
- Người mua trả tiền trước khác	10.261.258.780	10.642.340.509
	<u>12.017.579.806</u>	<u>75.231.315.040</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ TIỀN PHONG**

Lầu 4, Tòa nhà ITD, Số 01 đường Sáng Tạo, phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2023

**19 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Tăng/Giảm do hợp nhất BCTC	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND		VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	1.151.575.026	1.882.324.879	12.657.863.518	11.933.680.322	-	-	1.454.933.049
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	53.032.804	-	53.032.804	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	1.940.814.691	-	2.958.201.460	1.017.386.769	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	12.697.838.952	8.179.028.733	18.487.451.248	3.068.170.039	-	5.457.586.476
- Thuế thu nhập cá nhân	-	316.439.722	8.370.978.795	9.116.058.972	1.829.402.401	-	1.400.761.946
- Các loại thuế khác	-	72.000	1.392.022.235	1.392.094.235	-	-	-
	<b>3.145.422.521</b>	<b>14.896.675.553</b>	<b>33.611.127.545</b>	<b>41.946.671.546</b>	<b>4.897.572.440</b>	<b>-</b>	<b>8.313.281.471</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**20 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/03/2023	01/04/2022
	VND	VND
- Chi phí thi công cho công trình	48.877.214.510	2.216.048.161
- Trích trước chi phí lãi vay	49.402.740	-
- Chi phí VSOP phải trả	-	1.887.892.500
- Trích trước tiền nhận chuyển nhượng cổ phiếu	2.800.000.000	-
- Chi phí phải trả khác	4.078.900.138	1.118.000.000
	<b>55.805.517.388</b>	<b>5.221.940.661</b>

**21 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/03/2023	01/04/2022
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3.137.278.100	385.445.090
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	318.163.440	568.282.640
- Phải trả KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	789.440.191	433.411.258
- Phải trả tiền mượn các cá nhân	5.764.000.000	5.060.000.000
- Lãi vay phải trả	94.471.094	9.638.145
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.255.201.467	4.257.220.146
	<b>11.358.554.292</b>	<b>10.713.997.279</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	924.717.950	868.717.950
	<b>924.717.950</b>	<b>868.717.950</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ TIÊN PHONG**

Lầu 4, Tòa nhà ITD, Số 01 đường Sáng Tạo, phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2023

**22 . CÁC KHOẢN VAY**

	01/04/2022		Trong kỳ		31/03/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh <sup>(1)</sup>	53.295.787.665	53.295.787.665	127.263.301.899	128.497.257.087	52.061.832.477	52.061.832.477
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh <sup>(2)</sup>	8.870.079.403	8.870.079.403	33.861.814.462	22.123.606.355	20.608.287.510	20.608.287.510
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Mỹ Hưng	10.819.509.512	10.819.509.512	64.624.401.800	50.390.366.345	25.053.544.967	25.053.544.967
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Mỹ Hưng	33.606.198.750	33.606.198.750	17.490.775.797	51.096.974.547	-	-
- Ông Nguyễn Ngọc Duy <sup>(3)</sup>	-	-	3.000.000.000	1.200.000.000	1.800.000.000	1.800.000.000
- Nguyễn Hữu Tiến <sup>(4)</sup>	-	-	5.550.000.000	950.000.000	4.600.000.000	4.600.000.000
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hồng Thuyền	-	-	2.736.309.840	2.736.309.840	-	-
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>						
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Techcombank <sup>(5)</sup>	449.776.000	449.776.000	-	269.868.000	179.908.000	179.908.000
	449.776.000	449.776.000	-	269.868.000	179.908.000	179.908.000
	<b>53.745.563.665</b>	<b>53.745.563.665</b>	<b>127.263.301.899</b>	<b>128.767.125.087</b>	<b>52.241.740.477</b>	<b>52.241.740.477</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Techcombank <sup>(5)</sup>	449.776.000	449.776.000	-	269.868.000	179.908.000	179.908.000
	<b>449.776.000</b>	<b>449.776.000</b>	<b>-</b>	<b>269.868.000</b>	<b>179.908.000</b>	<b>179.908.000</b>
<b>Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng</b>						
	<b>(449.776.000)</b>	<b>(449.776.000)</b>	<b>-</b>	<b>(269.868.000)</b>	<b>(179.908.000)</b>	<b>(179.908.000)</b>
<b>Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng</b>						
	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

- (1) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng số 0001/2375/N-KD/01 ngày 04/01/2023, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất theo từng khế ước nhận nợ, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh, phát hành bảo lãnh, mở L/C. Khoản vay được bảo đảm bằng khoản phải thu luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh theo Hợp đồng thế chấp Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng số 0176/2066/TC-SD2 ký ngày 29/12/2022; Cầm cố tài sản là số dư tiền gửi có kỳ hạn của Công ty mở tại ngân hàng theo hợp đồng cầm cố số dư tiền gửi có kỳ hạn số 0002/2375/CCDN3 ký ngày 04 tháng 01 năm 2023;
- (2) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/1303846/HĐTD ngày 03/10/2022, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất theo từng khế ước nhận nợ, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C. Khoản vay được bảo đảm bằng tài sản cố định của Công ty.
- (3) Vay ngắn hạn Ông Nguyễn Ngọc Duy theo Hợp đồng tín dụng số 01-2022/HĐV ngày 27/09/2022, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất 0,5%/tháng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, không có tài sản đảm bảo.
- (4) Vay ngắn hạn Ông Nguyễn Hữu Tiến theo Hợp đồng tín dụng số 01/2023 ngày 06/02/2023, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất 8%/năm, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, không có tài sản bảo đảm.

**Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn:**

- (5) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Techcombank theo Hợp đồng tín dụng số PHM202013282625/HĐTD ngày 21/12/2020, thời hạn vay 36 tháng, lãi suất theo từng khế ước nhận nợ, mục đích vay để mua xe ô tô phục vụ đi lại. Khoản vay được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

Các khoản vay từ ngân hàng đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

**23 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN**

	31/03/2023	01/04/2022
	VND	VND
Tiền nhận trước về dịch vụ bảo trì	156.500.000	477.592.970
	<b>156.500.000</b>	<b>477.592.970</b>

**24 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

	31/03/2023	01/04/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	13.824.932.125	14.812.194.438
	<b>13.824.932.125</b>	<b>14.812.194.438</b>
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	3.134.590.643	2.052.728.153
- Dự phòng phải trả trợ cấp thôi việc	366.275.000	746.988.965
	<b>3.500.865.643</b>	<b>2.799.717.118</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ TIỀN PHONG**

Lầu 4, Tòa nhà ITD, Số 01 đường Sáng Tạo, phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2023

**25. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		Vốn khác của Chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Cộng
	VND	VND		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu kỳ trước	190.647.980.000	-	-	(721.880.000)	7.865.072.719	83.349.823.125	57.685.756.839	338.826.752.683	-	-	-	-
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	22.788.560.000	-	-	-	-	(22.788.560.000)	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	27.682.818.635	-	57.791.678.972	-	-	-	-
Trích lập các quỹ trong kỳ này	-	-	-	-	3.102.200.746	(3.806.171.334)	-	(1.345.314.982)	-	-	-	-
Chia cổ tức trong kỳ này	-	-	-	-	(728.054.423)	1.396.253.751	-	(3.811.269.200)	-	-	-	-
Công ty con hoàn nhập các quỹ	-	-	-	-	(10.747.780)	(31.574.787)	-	675.047.068	-	-	-	-
Công ty con tái phát hành cổ phiếu quỹ cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-	323.810.000	-	-	-	-
Mua lại cổ phần từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(595.488.997)	-	(1.944.000.000)	-	-	-	-
Điều chỉnh giảm thuế TNDN phải nộp của kỳ trước	-	-	-	-	-	90.557.054	-	90.557.054	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>213.436.540.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>(721.880.000)</b>	<b>10.228.471.262</b>	<b>85.297.657.447</b>	<b>82.366.472.886</b>	<b>390.607.261.595</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Số dư đầu kỳ này	213.436.540.000	-	-	(721.880.000)	10.228.471.262	85.297.657.447	82.366.472.886	390.607.261.595	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	4.307.947.272	-	23.695.217.599	-	-	-	-
Chi trả cổ tức các kỳ trước bằng tiền	-	-	-	-	-	-	-	(8.388.931.909)	-	-	-	-
Tạm ứng cổ tức kỳ này bằng tiền	-	-	-	-	-	-	-	(16.856.833.808)	-	-	-	-
Chia cổ tức bằng cổ phiếu tại Công ty mẹ <sup>(1)</sup>	21.263.640.000	-	-	-	-	(21.263.640.000)	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức bằng cổ phiếu tại công ty con	-	4.100.100.000	-	-	25.534	(4.099.739.282)	-	(386.252)	-	-	-	-
Phát hành cổ phiếu lựa chọn cho người lao động trong Công ty (ESOP) <sup>(2)</sup>	10.635.730.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mua lại cổ phần từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	4.119.298	(25.119.003)	-	(709.341.095)	-	-	-	-
Chi thù lao HĐQT	-	-	-	-	-	(802.246.700)	-	(1.591.000.000)	-	-	-	-
Quyết toán Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	861.720.405	-	861.720.405	-	-	-	-
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	1.674.442.530	(1.662.205.125)	-	107.439.130	-	-	-	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(360.247.937)	-	(786.785.903)	-	-	-	-
Tăng do hợp nhất Báo cáo tài chính	-	-	-	-	(680.447.463)	(4.032.239.279)	-	16.984.443.260	-	-	-	-
Giảm do thanh tra thuế	-	-	-	-	-	(48.900.049)	-	(152.121.760)	-	-	-	-
Tặng/Giảm khác	-	-	-	-	-	(571.588.441)	-	(499.009.274)	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>245.335.910.000</b>	<b>4.100.100.000</b>	<b>-</b>	<b>(721.880.000)</b>	<b>11.226.611.161</b>	<b>57.601.399.308</b>	<b>96.344.648.066</b>	<b>413.886.788.535</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

Căn cứ vào các Nghị quyết:

- Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên cho năm 2022 ngày 30/06/2022 đã quyết nghị thông qua phương án phát hành cổ phần và chương trình ESOP năm 2022.
- Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 004/2022/NQ-HĐQT-CBTT ngày 24/10/2022 về việc triển khai thực hiện phương án tăng vốn điều lệ năm 2022, trong đó có quyết định về phương án phát hành cổ phiếu trả cổ tức, phương án phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong Công ty và thông qua danh sách cán bộ công nhân viên được quyền mua cổ phiếu phát hành ESOP.
- Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 005/2022/NQ-HĐQT-CBTT ngày 15/12/2022 về việc điều chỉnh phương án tăng vốn điều lệ năm 2022, sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 004/2022/NQ-HĐQT-CBTT ngày 24/10/2022, qua đó có quyết định về chương trình phát hành cổ phiếu lựa chọn cho người lao động trong Công ty và thông qua danh sách cán bộ công nhân viên được quyền mua cổ phiếu phát hành ESOP.
- Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 006/2022/NQ-HĐQT-CBTT ngày 10/01/2023 về việc chốt danh sách cổ đông để phát hành cổ phiếu trả cổ tức và thời gian nhận tiền mua cổ phiếu ESOP, qua đó quyết định ngày đăng ký cuối cùng chốt danh sách cổ đông thực hiện quyền trả cổ tức bằng cổ phiếu là ngày 14/02/2023 và thời gian nộp tiền mua cổ phiếu ESOP là từ ngày 30/01/2023 đến ngày 10/02/2023.
- Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 008/2022/NQ-HĐQT-CBTT ngày 13/02/2023 về việc phương án xử lý số cổ phần cán bộ nhân viên không mua hết trong đợt phát hành cổ phiếu ESOP.

Công ty mẹ đã phát hành cổ phiếu trả cổ tức và phát hành cổ phiếu lựa chọn cho người lao động trong Công ty (ESOP) với các thông tin cụ thể sau:

(1) Chi tiết về phát hành cổ phiếu trả cổ tức:

- Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành: 2.127.146 cổ phiếu;
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành theo tỷ lệ: 2.126.364 cổ phiếu cho 3.542 cổ đông;
- Số cổ phiếu lẻ hủy bỏ theo phương án phát hành: 782 cổ phiếu;
- Tổng giá trị phát hành theo mệnh giá: 21.263.640.000 VND;
- Tỷ lệ thực hiện quyền: Tỷ lệ 10:1, cứ 10 cổ phần hiện hữu sẽ nhận thêm 01 cổ phần phát hành mới;
- Nguồn vốn phát hành: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối;
- Thời gian hoàn thành: Ngày 14/02/2023.

(2) Chi tiết về phát hành cổ phiếu lựa chọn cho người lao động trong Công ty (ESOP):

- Số lượng cổ phiếu đã phát hành: 1.063.573 cổ phiếu cho 29 người lao động;
- Tỷ lệ phát hành: 5% số lượng cổ phiếu đang lưu hành;
- Giá phát hành: 10.000 VND/cổ phiếu;
- Tổng giá trị phát hành theo mệnh giá: 10.635.730.000 VND;
- Hạn chế chuyển nhượng: Hạn chế chuyển nhượng 01 năm kể từ ngày sở hữu;
- Thời gian hoàn thành: Ngày 18/02/2023;
- Mục đích phát hành: Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP) đã được thông qua theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên cho năm 2022 ngày 30/06/2022;
- Phương án sử dụng vốn: Tổ chức phát hành sẽ sử dụng tiền thu được để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Việc tăng vốn như trên đã được sự chấp thuận từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh thông qua việc cấp cho Công ty Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán thay đổi lần 06 ngày 15/03/2023 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 30 ngày 04/04/2023.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ TIÊN PHONG**

Lầu 4, Tòa nhà ITD, Số 01 đường Sáng Tạo, phường Tân Thuận  
Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2023

**b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023	Từ 01/04/2021 đến 31/03/2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	213.436.540.000	190.647.980.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	31.899.370.000	22.788.560.000
- Vốn góp cuối kỳ	<u>245.335.910.000</u>	<u>213.436.540.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	8.388.931.909	3.811.269.200
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này	16.856.833.808	-

**c) Cổ phiếu**

	31/03/2023	01/04/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.533.591	21.343.654
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.533.591	21.343.654
- Cổ phiếu phổ thông	24.533.591	21.343.654
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	72.188	72.188
- Cổ phiếu phổ thông	72.188	72.188
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.461.403	21.271.466
- Cổ phiếu phổ thông	24.461.403	21.271.466
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần.		

**d) Các quỹ của công ty**

	31/03/2023	01/04/2022
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	11.226.611.161	10.228.471.262
	<u>11.226.611.161</u>	<u>10.228.471.262</u>

**26 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****a) Ngoại tệ các loại**

	31/03/2023	01/04/2022
- Đồng Đô la Mỹ (USD)	16.469,20	144.095,78
- Đồng Euro (EUR)	3.722,58	4.939,50

**b) Nợ khó đòi đã xử lý**

	31/03/2023	01/04/2022
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Sóng truyền thông	85.500.000	85.500.000
- Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Hoàng Phúc	45.000.000	45.000.000
- Công ty Cổ phần Thanh toán Trực tuyến Mùa Xuân	7.658.500	7.658.500
- Khu Quản lý Đường bộ II	73.227.380	73.227.380
- Công ty Cổ phần Quản lý và Xây dựng Đường bộ 494	40.000.000	40.000.000
- Công ty TNHH Hanel CSF	2.094.339.437	2.094.339.437
- Các khách hàng khác	1.710.854.109	678.793.053
	<u>4.056.579.426</u>	<u>3.024.518.370</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ TIỀN PHONG**

Lầu 4, Tòa nhà ITD, Số 01 đường Sáng Tạo, phường Tân Thuận  
Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2023

**27 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023	Từ 01/04/2021 đến 31/03/2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	673.821.723.523	235.255.737.063
Doanh thu bán thành phẩm	1.586.158.000	3.932.844.200
Doanh thu cung cấp dịch vụ	202.896.934.304	94.121.167.637
Doanh thu cho thuê trạm thu phát sóng	-	29.884.504.188
	<b>878.304.815.827</b>	<b>363.194.253.088</b>
	<b>6.900.000</b>	<b>-</b>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)		

**28 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023	Từ 01/04/2021 đến 31/03/2022
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	173.162.500	43.563.000
	<b>173.162.500</b>	<b>43.563.000</b>

**29 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023	Từ 01/04/2021 đến 31/03/2022
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	602.399.266.507	154.896.476.805
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.068.844.426	2.387.388.914
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	142.219.802.775	94.463.793.237
Giá vốn cho thuê trạm thu phát sóng	-	17.784.953.721
Dự phòng/(Hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho	750.292.196	(1.599.691.405)
	<b>746.438.205.904</b>	<b>267.932.921.272</b>

**30 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023	Từ 01/04/2021 đến 31/03/2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi có kỳ hạn, lãi cho vay	4.482.109.900	3.616.189.090
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	383.869.727	219.327.031
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	466.266.255	37.978.175
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	116.753.848	226.611.922
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	-
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	554.159.600	55.570.937.775
Lãi chuyển nhượng công ty con	-	-
	<b>6.003.159.330</b>	<b>59.671.043.993</b>

**31 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023	Từ 01/04/2021 đến 31/03/2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.671.780.317	2.718.069.513
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	725.001.576	612.805.715
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	8.766.504	-
Dự phòng tổn thất đầu tư	2.231.000.000	3.047.000.000
Chi phí tài chính khác	93.996.710	-
	<b>6.730.545.107</b>	<b>6.377.875.228</b>

**32 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023	Từ 01/04/2021 đến 31/03/2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	855.521.697	787.038.070
Chi phí nhân công	38.289.394.400	40.913.023.523
Chi phí khấu hao tài sản cố định	110.016.665	7.807.597
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.180.191.094	1.743.717.204
Chi phí bán hàng khác	1.173.576.179	1.469.963.859
	<b>42.608.700.035</b>	<b>44.921.550.253</b>

**33 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023	Từ 01/04/2021 đến 31/03/2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.367.119.811	842.959.591
Chi phí nhân công	37.324.405.321	25.975.873.326
Chi phí khấu hao tài sản cố định	965.501.170	716.467.122
Chi phí dự phòng	11.354.786.686	(2.940.180.448)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.488.718.274	3.001.595.692
Phân bổ lợi thế thương mại	2.073.218.236	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3.143.725.933	5.024.210.651
	<b>63.717.475.431</b>	<b>32.620.925.934</b>

**34 . THU NHẬP KHÁC**

	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023	Từ 01/04/2021 đến 31/03/2022
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	274.602.403	55.454.545
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	1.584.148.837	1.661.753.088
Thu nhập khác	631.625.441	602.923.722
	<b>2.490.376.681</b>	<b>2.320.131.355</b>

**35 . CHI PHÍ KHÁC**

	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023	Từ 01/04/2021 đến 31/03/2022
	VND	VND
Xử lý công nợ	208.868.652	-
Các khoản bị phạt	957.174.602	124.574.517
Chi phí khác	428.044.454	107.774.341
	<b>1.594.087.708</b>	<b>232.348.858</b>

**36 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023	Từ 01/04/2021 đến 31/03/2022
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	-	394.642.098
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con	8.055.068.436	15.253.495.677
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	<b>8.055.068.436</b>	<b>15.648.137.775</b>

**37 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**

**a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	31/03/2023	01/04/2022
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	204.369.186	685.693.466
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<b>204.369.186</b>	<b>685.693.466</b>

**b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	31/03/2023	01/04/2022
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế TNDN hoãn lại phải trả liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	3.239.200.000	2.890.600.000
	<b>3.239.200.000</b>	<b>2.890.600.000</b>

**c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023	Từ 01/04/2021 đến 31/03/2022
	VND	VND
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	481.324.280	(347.772.856)
- Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	348.600.000	(35.800.000)
	<b>829.924.280</b>	<b>(383.572.856)</b>

**38 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ TIỀN PHONG**

Lầu 4, Tòa nhà ITD, Số 01 đường Sáng Tạo, phường Tân Thuận  
Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2023

	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023	Từ 01/04/2021 đến 31/03/2022
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	4.307.947.272	27.682.818.635
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	4.307.947.272	27.682.818.635
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	23.589.816	23.470.018
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>183</b>	<b>1.179</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ  
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

**39 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH****Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động về tỷ giá hối đoái, lãi suất.

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/03/2023</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	68.909.675.557	-	-	68.909.675.557
Phải thu khách hàng, phải thu khác	290.924.069.031	-	-	290.924.069.031
Các khoản cho vay	65.675.000.000	60.000.000	-	65.735.000.000
	<b>425.508.744.588</b>	<b>60.000.000</b>	<b>-</b>	<b>425.568.744.588</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ TIỀN PHONG**

Lầu 4, Tòa nhà ITD, Số 01 đường Sáng Tạo, phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2023

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 01/04/2022</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	71.487.869.936	-	-	71.487.869.936
Phải thu khách hàng, phải thu khác	254.887.857.173	-	-	254.887.857.173
Các khoản cho vay	85.229.000.000	-	-	85.229.000.000
	<b>411.604.727.109</b>	-	-	<b>411.604.727.109</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/03/2023</b>				
Vay và nợ	52.241.740.477	-	-	52.241.740.477
Phải trả người bán, phải trả khác	79.796.375.464	924.717.950	-	80.721.093.414
Chi phí phải trả	55.805.517.388	-	-	55.805.517.388
	<b>187.843.633.329</b>	<b>924.717.950</b>	-	<b>188.768.351.279</b>
<b>Tại ngày 01/04/2022</b>				
Vay và nợ	53.745.563.665	-	-	53.745.563.665
Phải trả người bán, phải trả khác	52.420.986.123	868.717.950	-	53.289.704.073
Chi phí phải trả	5.221.940.661	-	-	5.221.940.661
	<b>111.388.490.449</b>	<b>868.717.950</b>	-	<b>112.257.208.399</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**40 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023	Từ 01/04/2021 đến 31/03/2022
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường:	127.263.301.899	98.251.287.336
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:	128.767.125.087	123.545.826.572

**41 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

**42 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Công ty Cổ phần Định vị Tiên Phong	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Intelnet	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Công nghệ Gigarion	Công ty liên kết
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ Nam Minh	Cổ đông lớn của Công ty Cổ phần Tư vấn và Phát triển Phần mềm Larion - Công ty con của Công ty
Công ty TNHH MTV Hạ tầng Kỹ thuật Toàn Cầu	Công ty cùng Tập đoàn (từ 31/03/2022 không còn là bên liên quan)
Ông Lâm Thiếu Quân	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Vĩnh Thuận	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc
Bà Đỗ Thị Thu Hà	Thành viên Ban kiểm soát

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Từ 01/04/2022 đến 31/03/2023	Từ 01/04/2021 đến 31/03/2022
	VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>6.900.000</b>	-
- Công ty Cổ phần Intelnet	6.900.000	-
<b>Mượn tiền</b>	<b>3.000.000.000</b>	-
- Công ty Cổ phần Intelnet	3.000.000.000	-
<b>Trả lại tiền mượn</b>	<b>3.000.000.000</b>	-
- Công ty Cổ phần Intelnet	3.000.000.000	-
<b>Góp vốn đầu tư</b>	<b>5.450.000.000</b>	-
- Công ty Cổ phần Intelnet	3.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ Gigarion	2.450.000.000	-
<b>Cho mượn tiền</b>	<b>400.000.000</b>	-
- Công ty Cổ phần Intelnet	400.000.000	-
<b>Thu lại tiền cho mượn</b>	<b>5.846.100.000</b>	-
- Công ty Cổ phần Intelnet	400.000.000	-
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ Nam Minh	5.446.100.000	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ TIỀN PHONG**Lầu 4, Tòa nhà ITD, Số 01 đường Sáng Tạo, phường Tân Thuận  
Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2023

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Chức vụ	Từ 01/04/2022	Từ 01/04/2021
		đến 31/03/2023	đến 31/03/2022
		VND	VND
<b>Thu nhập của người quản lý chủ chốt</b>		<b>6.712.432.700</b>	<b>6.632.935.186</b>
- Ông Lâm Thiệu Quân	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	1.278.804.714	1.802.894.560
- Ông Nguyễn Vĩnh Thuận	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	1.090.987.612	1.690.417.704
- Bà Trương Thị Phương Dung	Kế toán trưởng	599.364.000	711.533.146
- Bà Nguyễn Thị Thu Sương	Giám đốc Tài chính	779.796.234	860.893.206
- Ông Phạm Đức Long	Giám đốc Kỹ thuật	1.114.237.222	1.206.113.236
- Ông Lê Ngọc Thạch	Giám đốc Công nghệ thông tin	911.717.391	-
- Bà Doãn Thị Bích Ngọc	Chủ tịch HĐQT	74.358.065	69.416.667
- Ông Nguyễn Hữu Dũng	Thành viên HĐQT	62.100.000	57.500.000
- Ông Đinh Hoài Châu	Thành viên HĐQT	36.900.000	-
- Ông Lưu Đức Khánh	(*)	35.100.000	37.100.000
- Ông Mạc Quang Huy	(*)	42.319.355	37.400.000
- Ông Nguyễn Đức Thắng	(*)	52.974.194	46.366.667
- Bà Trịnh Thị Thúy Liễu	Trưởng Ban Kiểm soát	46.200.000	57.500.000
- Bà Đỗ Thị Thu Hà	Thành viên Ban Kiểm soát kiêm Giám đốc Kiểm soát nội bộ	549.773.913	36.500.000
Bà Mai Ngọc Phượng	Thành viên Ban Kiểm soát	37.800.000	19.300.000

(\*) Thành viên HĐQT miễn nhiệm, từ nhiệm trong kỳ này.

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

**43 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&amp;C kiểm toán.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 06 năm 2023

Người lập

Phạm Thị Bích Thảo

Kế toán trưởng

Trương Thị Phương Dung

Tổng Giám đốc



Lâm Thiệu Quân